

MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHI SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG

TS. Phạm Minh Hóa

Bộ Tài chính

Nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, sử dụng đầu tư công, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán, chống thất thoát, lãng phí, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư; Quốc hội khóa XIII đã ban hành Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Luật Đầu tư công đã tạo ra hành lang pháp lý thống nhất, đồng độ trong quản lý toàn bộ quá trình đầu tư từ chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công; lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đầu tư, triển khai thực hiện kế hoạch đến theo dõi, đánh giá, kiểm tra, thanh tra kế hoạch đầu tư công.

Trong quá trình thực hiện Luật Đầu tư công cho thấy bên cạnh những kết quả đạt được như: hoạt động đầu tư công, sử dụng vốn đầu tư công được quản lý chặt chẽ hơn, tập trung và công khai, minh bạch hơn... thì cũng đã bộc lộ một số vấn đề vướng mắc, bất cập cần phải tháo gỡ. Một số quy định của Luật chưa phù hợp với thực tiễn, chưa đồng bộ với pháp luật khác có liên quan nhất là pháp luật về ngân sách nhà nước, gây cản trở quá trình đầu tư, công tác tổ chức thực hiện còn nhiều vướng mắc và việc xử lý chuyển tiếp pháp luật chưa được quy định cụ thể, đầy đủ. Điều này thể hiện rất rõ trong việc tiến độ giải ngân vốn đầu tư công đạt thời gian qua đạt thấp, thời gian lập, thẩm định, phê duyệt dự án thực tế chưa được rút ngắn, việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công còn nhiều phức tạp. Để thực hiện được nhiệm vụ cơ cấu lại đầu tư công, nâng cao hiệu quả đầu tư công theo Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội Khóa XIV thì cần sớm phải sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư công cũng như hệ thống các văn bản hướng dẫn thực hiện. Trong quá trình sửa đổi, bổ sung Luật đầu tư công, có một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, giải quyết.

1. Về khái niệm đầu tư công

Theo Luật đầu tư công năm 2014 thì đầu tư công là hoạt động đầu tư của nhà nước vào các chương trình, dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội và đầu tư vào các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội. Dự án đầu tư công là dự án sử dụng toàn bộ hoặc một phần vốn đầu tư công. Vốn đầu tư công quy định tại Luật này gồm: vốn NSNN, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn trái phiếu

chính quyền địa phương, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối NSNN, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư. Lĩnh vực đầu tư công bao gồm: đầu tư chương trình, dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; đầu tư phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; đầu tư và hỗ trợ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.

Khái niệm đầu tư công tại Luật đầu tư công có thể coi như là một sự thay đổi mang tính chất đột phá nhằm thay đổi mô hình, cách thức quản lý, nâng cao hiệu quả đầu tư công; gắn với tài chính công và tiệm cận hơn với quan niệm của thế giới. Mặc dù vậy, có lẽ hạn chế lớn nhất trong quan điểm, khái niệm về đầu tư công tại Luật đầu tư công là đã không đề cập đến đầu tư của khu vực doanh nghiệp nhà nước. Trong khi đó, doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam ngoài việc được ngân sách nhà nước cấp vốn hoặc vốn hoạt động có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì các doanh nghiệp này đang nắm giữ phần lớn nguồn lực của toàn bộ nền kinh tế và hoạt động trong các lĩnh vực then chốt, đặc biệt là phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật- xã hội (giao thông vận tải, thông tin liên lạc, điện lực, nước sạch, môi trường...) phục vụ tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội. Do đó, nếu không đề cập đến đầu tư của doanh nghiệp nhà nước thì khó có thể đánh giá được đầy đủ tính hiệu quả của đầu tư công nhất là dưới góc độ tác động của đầu tư công đối với tăng trưởng kinh tế và cải thiện phúc lợi xã hội. Ngoài ra, đầu tư theo hình thức đối tác công tư được coi là một trong giải pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư công trong bối cảnh nguồn lực của Nhà nước hạn chế cũng chưa được Luật đầu tư công đề cập đến.

Thực tế, đầu tư công phải luôn gắn với chủ thể là Nhà nước, phục vụ chức năng chủ yếu của Nhà nước là cung cấp hàng hóa công cộng, thúc đẩy phát triển kinh tế và cải thiện phúc lợi xã hội và hướng tới mục tiêu vì lợi ích chung của toàn xã hội. Nguồn lực và phương thức tổ chức thực hiện không chỉ bó hẹp trong phạm vi của khu vực nhà nước và chỉ do Nhà nước thực hiện. Nói cách khác, đầu tư công là hướng tới các mục tiêu công cộng, không vì mục đích lợi nhuận trên cơ sở tổng hợp các nguồn lực của xã hội.

Do đó, đầu tư công phải là hoạt động đầu tư do Nhà nước chủ trì để thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội và các hoạt động khác phục vụ kinh tế xã hội trên cơ sở nguồn lực của Nhà nước và các nguồn lực khác. Với khái niệm này khẳng định vai trò chủ đạo của Nhà nước trong thực hiện các chương

trình, dự án đầu tư công và sẽ bao hàm được một bộ phận đầu tư của doanh nghiệp nhà nước trong phát triển cơ sở hạ tầng, công ích, đầu tư theo hình thức đối tác công tư, chi tiêu công cho các chương trình mục tiêu quốc gia (có tính chất đầu tư) cũng như giải quyết được tính phi lợi nhuận (tính công cộng) của đầu tư công. Đồng thời, bao hàm được có nhiều nội dung đầu tư công không thể hình thành các chương trình dự án như: hoạt động cấp bù lãi suất, công tác chuẩn bị đầu tư (đối với các dự án không hình thành dự án chuẩn bị đầu tư)....

2. Về nguồn vốn đầu tư công

Theo quy định tại Khoản 21 Điều 4 của Luật Đầu tư công hiện hành đã quy định vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước là một trong những nguồn vốn đầu tư công. Tuy nhiên, Kế hoạch đầu tư công trung hạn do Quốc hội phê duyệt lại không bao gồm vốn từ nguồn thu này. Luật Đầu tư công không quy định rõ về thẩm quyền quyết định giao kế hoạch vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước dẫn đến vướng mắc trong quá trình thực hiện. Thực tế, nguồn lực này là khá lớn nhưng việc thống kê và quản lý chưa bao quát hết. Đồng thời, về bản chất, đây là vốn có nguồn gốc được hình thành trên nguồn lực mà Nhà nước đã đầu tư tại các tổ chức, đơn vị. Do vậy, việc coi nguồn vốn này là một nguồn vốn của đầu tư công để bảo đảm tính bao quát, chặt chẽ và công khai, minh bạch là cần thiết.

Tuy nhiên, nguồn vốn ngân sách được để lại đầu tư có tính chất đặc thù của từng nguồn vốn và cũng đã có pháp luật quy định; ví dụ:

- Nguồn thu của tổ chức tài chính, bảo hiểm xã hội được trích để lại đầu tư dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của Bộ, ngành và địa phương đã được quản lý chặt chẽ; mức vốn đầu tư được cấp có thẩm quyền (Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ) phê duyệt theo quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội (BHXH) và Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý tài chính về BHXH, bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT) và chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN. Nguồn chi đầu tư phát triển của ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam: đầu tư xây dựng trụ sở làm việc và giao dịch, kho lưu trữ, trung tâm ứng dụng công nghệ thông tin, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được bố trí trong mức chi phí quản lý. Định kỳ 03 năm, Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định về mức chi phí quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Mức vốn được chi còn phụ thuộc vào khả năng sinh lời của hoạt động đầu tư của Quỹ BHXH nên việc kế hoạch hóa nguồn vốn theo tinh thần đầu tư công 5 năm là khó khả thi.

- Đối với nguồn thu của đơn vị sự nghiệp công để lại cho đầu tư (được hướng dẫn tại điểm d, Khoản 7 Điều 3 Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ) quy định chung chung, chưa xác định cụ thể các nguồn thu của đơn vị sự nghiệp công để lại cho đầu tư và được thực hiện theo cơ chế riêng (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; trong đó quy định: căn cứ nhu cầu đầu tư và khả năng cân đối các nguồn tài chính, đơn vị chủ động xây dựng danh mục các dự án đầu tư, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh mục dự án; đơn vị quyết định dự án đầu tư), tương tự như các khoản chi của Bảo hiểm xã hội Việt Nam nêu trên.

Như vậy, nếu áp dụng toàn bộ quy định của Luật đầu tư công đối với nguồn vốn này như nguồn vốn được cân đối trong ngân sách nhà nước thì không hợp lý, đặc biệt là về quy trình, thủ tục, thẩm quyền trình, duyệt các dự án, nhất là đối với các đơn vị sự nghiệp công lập. Do đó, cần cân nhắc kỹ về phạm vi “nguồn vốn đầu tư công” trong Luật đầu tư công để đảm bảo quản lý chặt chẽ nhưng đồng thời cũng tăng cường tính chủ động, tự chủ cho các tổ chức, đơn vị sử dụng nguồn vốn để lại cho đầu tư. Trong quá trình sửa đổi, bổ sung Luật đầu tư công có thể cân nhắc quy định theo hướng: Luật chỉ quy định những nguyên tắc cơ bản trong quản lý, sử dụng nguồn vốn này và thực hiện phân cấp quyền hạn, trách nhiệm cho các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương trong việc phê duyệt, giao kế hoạch nguồn vốn này bảo đảm yêu cầu công khai, minh bạch.

Ngoài ra, cũng cần nghiên cứu, rà soát khái niệm “vốn đầu tư công” tại Luật Đầu tư công để đồng bộ với Luật về ngân sách nhà nước. Vì, vốn đầu tư công quy định tại Luật đầu tư công gồm: vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu chính phủ, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư. Trong khi đó, theo quy định tại Luật ngân sách nhà nước (2015) thì nguồn vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu chính phủ, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, các khoản vốn vay khác của địa phương đã được đưa vào cân đối trong ngân sách nhà nước.

3. Về quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công

Theo quy định tại Điều 17 Luật Đầu tư công thì Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án: (i) Dự án nhóm A; (ii) Dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương của Mặt trận tổ quốc và các Tổ chức chính trị.- xã hội, cơ

quan tổ chức khác; (iii) Chương trình đầu tư sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài. Đồng thời, Hội đồng nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư bằng toàn bộ vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân các cấp và các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư; Dự án nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C thuộc cấp mình quản lý.

Như vậy, Dự án nhóm A sử dụng vốn ngân sách địa phương do địa phương quyết định song theo quy định của Luật Đầu tư công do các Bộ, ngành thẩm định chủ trương là không phù hợp với quy định của pháp luật về phân cấp ngân sách, không tạo chủ động cho địa phương, kéo dài thời gian thực hiện công tác thẩm định chủ trương. Thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư có sử dụng vốn ngân sách cấp tỉnh do cấp huyện, cấp xã quản lý cũng nhiều bất cập, nhất là đối với những dự án sử dụng đa nguồn vốn, của cả cấp tỉnh, huyện, xã. Theo đó, cần có sự tham gia phê duyệt chủ trương dự án của cả 3 cấp Hội đồng nhân dân (đối với dự án nhóm B và nhóm C trọng điểm) hoặc Ủy ban nhân dân (đối với dự án nhóm C thông thường), làm tăng thủ tục hành chính, ảnh hưởng tiến độ thực hiện dự án...

Vì vậy, cần phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư các dự án của địa phương phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Theo đó nghiên cứu sửa đổi theo hướng phân cấp Dự án do cấp nào quyết định đầu tư thì cấp đó quyết định chủ trương đầu tư và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình. Cấp quyết định chủ trương đầu tư sử dụng cơ quan chuyên môn để tổ chức thẩm định quyết định chủ trương đầu tư của dự án. Việc phân cấp này đảm bảo mục tiêu tăng cường cải cách thủ tục hành chính, đẩy mạnh phân cấp và tạo sự chủ động cho các cơ quan cấp dưới, cơ quan thi hành thực hiện nhiệm vụ được giao trong việc quyết định chủ trương đầu tư các chương trình, dự án đầu tư công. Thông qua đó, góp phần nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án, rút ngắn thời gian quyết định chủ trương đầu tư, tiết kiệm chi phí, thời gian.

4. Về thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công

Theo quy định của Luật đầu tư công, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công là thủ tục bắt buộc khi quyết định chủ trương đầu tư cũng như lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện thủ tục này nảy sinh nhiều vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện. Đó

là: (i) tổng mức đầu tư dự án trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi mới ở giai đoạn tính toán sơ bộ nên mức độ tin cậy là chưa cao cao; (ii) tại thời điểm thẩm định nguồn vốn, kế hoạch tài chính 05 năm chưa được ban hành nên chưa có căn cứ xác định được mức vốn cụ thể mà Nhà nước có khả năng cân đối cho dự án; (iii) Thủ tục thẩm định nguồn và khả năng cân đối nguồn mang tính hình thức, tăng thủ tục đầu tư. Các dự án thuộc Bộ, ngành quyết định chủ trương đầu tư, dự án ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương đều phải thực hiện thủ tục thẩm định nguồn vốn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính là không cần thiết, tăng thủ tục hành chính dồn việc lên khối cơ quan trung ương; (iv) Đối với dự án được thực hiện ở 2 kỳ kế hoạch vốn trung hạn thì không có cơ sở để xác định khả năng cân đối nguồn vốn cho dự án ở kỳ kế hoạch trung hạn sau.

Do đó, để cải cách thủ tục hành chính, khi sửa đổi Luật Đầu tư công cần xem xét Bộ quy định Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn Dự án. Người quyết định chủ trương đầu tư sử dụng bộ máy tổ chức của mình để tổ chức công tác thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi. Ở giai đoạn này, nội dung thẩm định ở mức dự kiến sơ bộ về khả năng cân đối nguồn vốn bố trí cho dự án. Việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn sẽ thực hiện ở giai đoạn phê duyệt dự án; người quyết định đầu tư sử dụng bộ máy tổ chức của mình để thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn và chịu trách nhiệm bố trí đủ nguồn vốn để thực hiện dự án.

5. Về phê duyệt Danh mục, mức vốn các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn

Luật đầu tư công có quy định nội dung báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt “*Sắp xếp thứ tự ưu tiên, lựa chọn danh mục dự án và mức vốn bố trí cụ thể cho từng dự án trong trung hạn phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư công ...*”. Như vậy, theo quy định khi trình Quốc hội phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau phải bao gồm danh mục dự án và mức vốn bố trí cho từng dự án cụ thể. Tuy nhiên, việc xây dựng danh mục dự án cần phải có thời gian; đồng thời các dự án để được đưa vào danh mục phải được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư song khi chưa xác định được nguồn vốn của giai đoạn sau thì chưa có cơ sở để thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn để phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Ngoài ra, Quốc hội phê duyệt danh mục, mức vốn vì vậy trong trường hợp điều chỉnh cũng phải trình Quốc hội dẫn đến vướng mắc khó khăn trong thực hiện do số lượng dự án đầu tư công lớn, việc điều

chính để phù hợp với thực tiễn là công việc thường xuyên. Thực tế, triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã có những vướng mắc này.

Để tháo gỡ vướng mắc nêu trên, cần nghiên cứu sửa đổi quy định nêu trên theo hướng: Quốc hội quyết định những vấn đề lớn như: Mục tiêu, định hướng, tổng mức vốn, mức vốn bố trí cho các bộ, ngành địa phương; tỷ lệ, cơ cấu vốn bố trí cho các ngành kinh tế, danh mục các dự án quan trọng quốc gia, các chương trình đầu tư công, các dự án chuyển tiếp và các dự án đã đảm bảo đủ thủ tục đầu tư; quyết định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư. Trên cơ sở các nguyên tắc tiêu chí, định mức phân bổ do Quốc hội phê duyệt, Chính phủ sẽ quyết định danh mục, mức vốn các dự án đối với nguồn vốn còn lại chưa phân bổ và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất để Quốc hội thực hiện giám sát.

6. Về thẩm quyền quyết định đầu tư

Theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, các khoản hỗ trợ có mục tiêu của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới được xác định là khoản thu và được quyết toán vào ngân sách của cấp dưới. Vì vậy, đối với các khoản hỗ trợ của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới để thực hiện dự án đầu tư công được coi là dự án đầu tư công sử dụng ngân sách của cấp dưới. Do đó, để đồng bộ với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, cần quy định phân cấp cho cấp ngân sách được hỗ trợ là cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án. Theo đó, có thể nghiên cứu quy định theo hướng Thủ tướng Chính phủ quyết định dự án nhóm A sử dụng vốn ngân sách trung ương (trừ phần bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương) và địa phương xem xét, quyết định chủ trương đầu tư, dự án sử dụng toàn bộ ngân sách do cấp mình quản lý. Riêng đối với đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp khác của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư cần quy định giao Chính phủ quy định việc phân cấp thẩm quyền, trình tự thủ tục quyết định đầu tư để đảm bảo tính chủ động và phù hợp với thực tiễn trong quá trình thực hiện.

7. Về nợ xây dựng cơ bản

Theo quy định tại Luật Đầu tư công thì nợ đọng xây dựng cơ bản là giá trị khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu của dự án thuộc kế hoạch đầu tư công được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng chưa có vốn bố trí cho phần khối lượng thực hiện đó. Tuy nhiên, quan điểm về nợ xây dựng cơ bản này chưa thể hiện được rõ nợ đọng xây dựng cơ bản là phần giá trị khối lượng thực hiện đã được nghiệm

thu vượt kế hoạch năm hay kế hoạch trung hạn; chưa quy định rõ về xác định nợ đọng xây dựng cơ bản giữa 2 kỳ kế hoạch trung hạn dẫn đến vướng mắc như:

- Trường hợp dự án đã có trong kế hoạch trung hạn thì khối lượng giá trị công trình thực hiện cao hơn giá trị kế hoạch vốn năm, song vẫn nằm trong mức vốn trung hạn thì có được coi là nợ đọng xây dựng cơ bản hay không?

- Dự án thuộc 02 kỳ kế hoạch vốn trung hạn thì khối lượng giá trị công trình đã thực hiện nằm ngoài kế hoạch trung hạn kỳ trước đã giao thì có được coi là nợ đọng xây dựng cơ bản hay không?

- Đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới hiện nay đang lồng ghép nhiều nguồn vốn, ngân sách trung ương cũng chỉ giao theo tổng số chương trình, không chi tiết dự án, do vậy việc xác định nợ đọng xây dựng cơ bản từng nguồn vốn là khó khăn.

- Đối với các dự án khẩn cấp, quan trọng cấp bách đều chưa được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn; tuy nhiên khi cần thiết thì các Bộ, ngành, địa phương phải huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai đảm bảo an toàn tài sản của nhà nước, tính mạng của người dân. Trường hợp này xác định là nợ xây dựng cơ bản là chưa phù hợp.

Do đó, cần phải xem nợ đọng xây dựng cơ bản là giá trị khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu của dự án (trừ dự án đầu tư công khẩn cấp) thuộc kế hoạch đầu tư công được cấp có thẩm quyền phê duyệt cao hơn tổng mức vốn bố trí trong kế hoạch đầu tư trung hạn của dự án được cấp có thẩm quyền quyết định. Đồng thời, về phạm vi khung thời gian để xác định nợ xây dựng cơ bản được nói rộng hơn, từ hằng năm thành trung hạn 03 năm và 05 năm để tạo sự chủ động, linh hoạt trong thực hiện dự án, đẩy nhanh được tiến độ hoàn thành dự án, tăng khả năng giải ngân vốn đầu tư công ngay từ giai đoạn đầu của chu kỳ kế hoạch hằng năm do đã có khối lượng thực hiện tích lũy từ năm trước, tiết kiệm chi phí về máy móc, thiết bị, nhân công nhưng vẫn kiểm soát được số vốn bố trí cho dự án phù hợp với tổng mức đầu tư dự án đã được phê duyệt và dự kiến bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn.

Tóm lại, để nâng cao được hiệu quả đầu tư công, thực hiện mục tiêu tái cơ cấu đầu tư công thành công, trước hết cần phải tiếp tục hoàn thiện được khung pháp lý về quản lý đầu tư công, đảm bảo quản lý chặt chẽ, công khai, minh bạch, đồng bộ trong hệ thống pháp luật, tránh tình trạng “lợi ích nhóm” nhưng cũng cần phải tăng cường tính chủ động, linh hoạt, cải cách thủ tục hành chính, phù hợp với sự phát triển của thực tiễn.